

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TCG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TCG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TCG TRADING AND INVESTMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TCG TIC ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108253711

**3. Ngày thành lập:** 02/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số NO-04B3 Khu tái định cư, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                           | 0510     |
| 2.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810     |
| 3.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0710     |
| 4.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết: Khai thác quặng bôxít                                                                                                                                                                                                          | 0722     |
| 5.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                            | 0892     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác<br>- Hoạt động dịch vụ khai thác như các thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;<br>- Dịch vụ bơm và tháo nước theo khế ước hoặc hợp đồng;<br>- Hoạt động khoan thử và đào thử. | 0990     |
| 7.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                            | 3100     |
| 8.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                   | 3311     |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                               | 3312     |
| 10. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                   | 3313     |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3314     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết:<br>- Sửa chữa lưới đánh bắt cá, bao gồm cả phục hồi;<br>- Sửa chữa dây, đòn bẩy, buồm, mái che;<br>- Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất;<br>- Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hoá, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự;                                                                                                                            | 3319 |
| 13. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 14. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4100 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4210 |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312 |
| 18. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ bán đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4512 |
| 19. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,<br>+ Sửa chữa, bơm vá săm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ, | 4520 |
| 20. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542 |
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4543 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 23. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 24. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633 |
| 25. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4634 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ kinh doanh dược phẩm)<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao        | 4649 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 29. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 30. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ Bán buôn vàng và kim loại quý khác)<br>Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 31. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp và hoá chất Nhà nước cấm)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                          | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 34. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga như: coca côla, pépsi côla, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác<br>- Bán lẻ rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.                                                                                         | 4723 |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 36. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Vải;<br>- Len, sợi;<br>- Nguyên liệu chính để làm chăn, thảm thêu hoặc đồ thêu;<br>- Hàng dệt khác;<br>- Đồ kim chỉ: kim, chỉ khâu...                                                                                                                                                                       | 4751 |
| 37. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4753 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 39. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4763 |
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4781 |
| 41. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>( trừ sản xuất phim)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7420 |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ<br>Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 43. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7721 |
| 44. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 45. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: Cho thuê tất cả các loại đồ dùng (cá nhân và gia đình), cho hộ gia đình sử dụng hoặc kinh doanh (trừ thiết bị thể thao và giải trí):<br>- Đồ dệt, trang phục và giày dép;<br>- Đồ đạc, gồm sứ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng;<br>- Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo...;<br>- Sách, tạp chí;                          | 7729        |
| 46. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7830        |
| 47. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0730        |
| 48. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0520        |
| 49. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0891        |
| 50. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0893        |
| 51. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác...                                                                                                                                                                                                                                                            | 0899        |
| 52. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220        |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290(Chính) |
| 54. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 55. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 56. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,                                                                                                                                                                                                                                     | 4329        |
| 57. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4711        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 59. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 60. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4724 |
| 61. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4730 |
| 62. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 64. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4762 |
| 65. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4764 |
| 66. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4771 |
| 67. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4772 |
| 68. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4773 |
| 69. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4774 |
| 70. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4782 |
| 71. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4789 |
| 72. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4791 |
| 73. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | <p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Việc cung cấp tư vấn, hướng dẫn và trợ giúp điều hành đối với nhà kinh doanh và các tổ chức khác trong vấn đề quản lý, như lập chiến lược và kế hoạch hoạt động, ra quyết định tài chính, mục tiêu và chính sách thị trường, chính sách nguồn nhân lực, thực thi và kế hoạch; chương trình sản xuất và kế hoạch điều khiển. Việc cung cấp dịch vụ kinh doanh này có thể bao gồm tư vấn, hướng dẫn hoặc trợ giúp hoạt động đối với người kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 75. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình.</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.</li> <li>- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</li> <li>- Đo bóc khối lượng;</li> <li>- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</li> <li>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</li> <li>- Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</li> <li>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình;</li> <li>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước;</li> </ul> <p>- Lập dự án đầu tư xây dựng</p> | 7110 |
| 76. | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>(Không bao gồm Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7120 |
| 77. | <p>Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật</p> <p>Nghiên cứu và phát triển khoa học tự nhiên</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7210 |
| 78. | <p>Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn</p> <p>Nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực học thuật, tính ưu thế trong khoa học xã hội và nhân văn</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7220 |
| 79. | <p>Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 80. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)                                                                                                                | 7410 |
| 81. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ;<br>- Đánh giá công nghệ<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ.                            | 7490 |
| 82. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) | 7730 |
| 83. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                      | 7820 |
| 84. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 85. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                              | 8299 |
| 86. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)<br>Bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ                                       | 4530 |
| 87. | Bán mô tô, xe máy<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                             | 4541 |
| 88. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                    | 4631 |
| 89. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép<br>Bán buôn hàng may mặc                                                                                                                                                   | 4641 |
| 90. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                             | 4651 |
| 91. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                              | 4652 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NGỌC CÔNG | Số 264 đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 510.000    | 5.100.000.000         | 51,000    | 001088004519                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số           | 510.000    | 5.100.000.000         | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN HOÀI THU  | P202- E7 Khu tập thể Thanh Xuân Bắc, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 170.000    | 1.700.000.000         | 17,000    | 001186001654                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số           | 170.000    | 1.700.000.000         | 17,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN ĐỨC TRUNG | Số 54B/191 Đà Nẵng, Phường Cầu Tre, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 160.000    | 1.600.000.000         | 16,000    | 031441355                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số           | 160.000    | 1.600.000.000         | 16,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | ĐÀO QUỐC TÂN     | Thôn Bình Hàn, Xã Cộng Lạc, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                                       | Cổ phần phổ thông | 160.000    | 1.600.000.000         | 16,000    | 030084004248                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số           | 160.000    | 1.600.000.000         | 16,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC CÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001088004519

Ngày cấp: 29/01/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 294 đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 294 đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội